

Số: /TTYT-DTTB

Sông Hinh, ngày 11 tháng 5 năm 2026

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Quý công ty/ Đơn vị cung cấp tại Việt Nam.

Căn cứ cuộc họp Hội đồng Khoa học kỹ thuật công nghệ (KHKTCN) ngày 07/5/2026 của Trung tâm Y tế Sông Hinh về việc thống nhất thống nhất danh mục, số lượng hóa chất, vật tư xét nghiệm, y dụng cụ, thiết bị y tế xin chào giá.

Trung tâm Y tế Sông Hinh kính gửi các nhà sản xuất, kinh doanh, nhà cung cấp có khả năng cung ứng các mặt hàng (theo danh mục đính kèm) gửi chào giá theo địa chỉ dưới đây để đơn vị tham khảo xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm hóa chất, vật tư xét nghiệm, y dụng cụ, thiết bị y tế xin chào giá phục vụ cho công tác khám chữa bệnh.

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị: Trung tâm Y tế Sông Hinh.

2. Người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Trung tâm Y tế Sông Hinh.

- ĐT: 02573.859.099

- Email: khoaduoc**ttbshi@gmail.com**

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Trung tâm y tế Sông Hinh.

Địa chỉ: 05 Nguyễn Trãi, thôn 5, xã Sông Hinh, tỉnh Đắk Lắk

- Nhận qua email : khoaduoc**ttbshi@gmail.com**

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá :

- Từ 08 giờ 00 ngày 11 tháng 5 năm 2026 đến trước 08 giờ h00 ngày 20 tháng 5 năm 2026

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá :

Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2026.

II. Nội dung yêu cầu báo giá :

1. Danh mục hàng hóa : *(Phụ lục 1+ phụ lục 2 đính kèm)*

2. Địa điểm cung cấp : Khoa Dược-TTB-VTTYT, Trung tâm Y tế Sông Hình.

Địa chỉ: 05 Nguyễn Trãi, thôn 5, xã Sông Hình, tỉnh Đắk Lắk

3. Thời gian giao hàng dự kiến: 10 ngày.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tạm ứng: không áp dụng

- Phương thức thanh toán: Chuyển khoản 100%

- Đồng tiền thanh toán: đồng Việt Nam

- Thời hạn thanh toán: không quá 90 ngày kể từ ngày cung cấp đầy đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ.

Nơi nhận:

- BGD (để biết)

- Đăng Website SYT

- Website TTYT Sông Hình

- Lưu VT, DTTB

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Phương Lan

Phụ lục 1. DANH MỤC HÓA CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM, KHÍ OXY
(Kèm theo thông báo số: /TTYT-DTTB, ngày 11 tháng 5 năm 2026 của Trung tâm Y tế Sông Hình)

STT	Mã phân/lô	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	VẬT TƯ TIÊU HAO					
1	VT001	Túi lấy máu đơn	Có dung tích 250ml để đựng máu toàn phần. Đạt tiêu chuẩn ISO	cái	20	
2	VT002	Tay dao mổ điện	Tay dao mổ điện dùng được cho nhiều loại dao mổ điện cao tần, sử dụng 1 lần. Chiều dài: 3m. Kiểu giắc cắm: giắc dẹt 3 chân tròn. Nút bấm tay dao: 2 nút. Đạt tiêu chuẩn ISO. Tiệt trùng bằng khí EO	cái	250	
3	VT003	Giấy đo điện tim 80mmx20m	Giấy in máy điện tim 80mmx20m, in rõ sắt nét	cuộn	100	
4	VT004	Giấy đo điện tim 110mm x 140mm	Giấy in máy điện tim 110mm x 140mm, in rõ sắt nét	tập	100	
5	VT005	Băng bột bó 10cm x 4,5m	Làm từ bột thạch cao liền gạc. Vỏ là giấy bạc chống ẩm, lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột, rộng 10cm, chiều dài $\geq 4,5m$. Tiêu chuẩn ISO	cuộn	300	
6	VT006	Dây oxy 2 nhánh người lớn	Chất liệu nhựa PVC y tế. Đầu thở mềm, có 2 ống thẳng đưa vào mũi màu trắng trong, không có chất tạo màu. Ống dây dẫn chính có chiều dài $\geq 2000mm$. Đóng gói 1 cái/ túi và tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn ISO	sợi	1,000	
7	VT007	Bơm tiêm 1 ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 1ml. Cỡ kim 26G x 1. Được tiệt trùng bằng khí E.O. Đạt tiêu chuẩn ISO và CE. Xuất xứ: Việt Nam	cái	300	

STT	Mã phân/lô	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
8	VT008	Kim tiêm lấy thuốc các số	Kim các số 18Gx1 1/2", 20Gx1 1/2", 23Gx1", tiệt trùng, đạt tiêu chuẩn ISO	cái	20,000	
9	VT009	Mặt nạ xông khí dung các cỡ	Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh. Có bộ khí dung. Dây dẫn có chiều dài $\geq 2,1$ m, sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. Các cỡ: S, M, L, XL. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO	cái	100	
10	VT010	Phim xquang (khô) 20x25 cm	Phim khô laser kích cỡ 20x25 cm, có độ phân giải cao, hình ảnh quang nhiệt. Tương thích với hệ thống máy in phim laser Trimax. Đạt tiêu chuẩn ISO	tấm	1,500	
11	VT011	Băng thun 10cm x 3m (Kích thước chưa kéo giãn)	Băng thun 3 móc. Kích thước 10cm x 3m. Đạt tiêu chuẩn ISO	cuộn	300	
12	VT012	Đai xương đòn số 3,5,7 8	Chất liệu mút mềm có độ dai, vải thun, dây thun có độ giãn vừa phải, khóa nhám velcro có độ bám chặt, khoan thép cứng không gãy khi kéo khóa.	cái	90	
13	VT013	Nẹp đùi căng chân số 7, 8	Hỗ trợ cố định vùng quanh khớp gối, đùi, căng chân. Vật liệu: Vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Khóa Velcro, nẹp hợp kim nhôm.	cái	30	
14	VT014	Nẹp chống xoay cổ chân, căng chân	Chất liệu Vải cotton, vải có lỗ thoáng khí, khóa Velcro, nẹp hợp kim nhôm.	cái	5	
15	VT015	Đai thắt lưng số 7	Tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu: Làm từ vải lưới cứng, vải lưới co giãn, khóa velcro và thanh nẹp đàn hồi;	cái	10	

STT	Mã phần/lô	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
16	VT016	Đai vai bên phải số 8, 7	Vật liệu: Vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí; Khoá Velcro.	cái	10	
17	VT017	Đai vai bên trái số 8, 7	Vật liệu: Vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí; Khoá Velcro.	cái	10	
18	VT018	Băng keo dán sườn số 10 cm	Băng thun (cotton 100%) co giãn, kích thước: 10cm x 4.5m, keo zinc oxide không dùng dung môi. Có kiểm tra vi sinh.	cái	50	
19	VT019	Nẹp căng tay bên phải số 7,8	Vải dệt kim, vải có lỗ thoáng khí, vải cào lông. Băng nhám dính (có khóa), nẹp hợp kim nhôm.	cái	40	
20	VT020	Nẹp căng tay bên trái số 7,8	Vải dệt kim, vải có lỗ thoáng khí, vải cào lông. Băng nhám dính (có khóa), nẹp hợp kim nhôm.	cái	40	
21	VT021	Nẹp Iselin	Chất liệu hợp kim nhôm, dễ uốn cong nhưng rất chắc chắn khi cố định, có dán mút mềm, dài 25cm.	cái	30	
22	VT022	Chỉ khâu không tiêu Polypropylene 2/0	Chỉ không tan đơn sợi phức hợp Polypropylene + Polyethylene (95/5), số 2/0, chỉ dài 90cm, 2 kim tròn 1/2 vòng tròn, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304) phủ silicon, Đóng gói bao bên ngoài là màng film Polyester-Polyethyleneterephthalate, chỉ được quấn quanh khung nhựa HDPE. Tiêu chuẩn ISO.	tép	24	
23	VT023	Chỉ Nylon 3/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi, làm từ Polyamide (Nylon) số 3/0, sợi chỉ dài ≥ 75 cm. Kim tam giác 3/8C, bằng vật liệu hợp kim AISI 300 series, tỷ lệ chrome từ 16-18%. Phủ silicone, chiều dài kim từ 20 mm đến 26 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE	tép	720	

STT	Mã phân/lô	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
24	VT024	Gạc phẫu thuật 10cmx10cmx 8 lớp	Gạc hút nước 100% cotton, có độ thấm hút cao.Gạc phẫu thuật vô trùng. Kích thước 10cm x10cm x 8 lớp, đạt tiêu chuẩn ISO	miếng	1500	
II	HÓA CHẤT					
25	HC001	Bộ thuốc nhuộm lao	Dùng xét nghiệm vi khuẩn lao (Dung dịch Fuchsin,Cồn acid HCl, xanh Metylen). Đạt tiêu chuẩn ISO	ml	500	
26	HC002	Dầu soi kính	Dầu có chiết suất gần bằng chiết suất của thủy tinh (khoảng 1.515), giúp giảm hiện tượng khúc xạ ánh sáng và tối ưu hóa độ rõ nét. Đạt tiêu chuẩn ISO	ml	250	
		MÁY XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC DYMIND DH-800				
27	HC003	Hóa chất pha loãng sử dụng cho máy phân tích huyết học	Sản phẩm là một dung dịch có cường độ ion và độ dẫn điện nhất định, có thể làm loãng máu, tạo thành dòng chảy bao bọc và tạo môi trường ổn định cho số lượng tế bào máu. Đạt tiêu chuẩn ISO	Lít	40	
28		Hóa chất phá vỡ hồng cầu dùng cho máy huyết học	Sản phẩm xác định hàm lượng huyết sắc tố bằng cách ly giải tế bào hồng cầu và bạch cầu, sau đó kết hợp với huyết sắc tố được giải phóng để tạo ra các hợp chất ổn định.Đạt tiêu chuẩn ISO	Lít	2	
29		Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy huyết học	Sản phẩm tạo điều kiện nhuộm axit nucleic cho các tế bào có nhân bằng thuốc nhuộm D-80FD bằng cách ly giải tế bào hồng cầu và xử lý tế bào bạch cầu ở một mức độ nhất định, do đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân biệt số lượng tế bào bạch cầu.Đạt tiêu chuẩn ISO	Lít	8	
30		Hóa chất nhuộm dùng cho máy huyết học	Sản phẩm được sử dụng kết hợp với dung dịch ly giải D-80LD để thực hiện đếm phân biệt bạch cầu bằng cách ly giải hồng cầu để thay đổi hình thái bạch cầu và nhuộm axit nucleic.Đạt tiêu chuẩn ISO	ml	84	

STT	Mã phân/lô	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
31		Dung dịch pha loãng dùng cho máy huyết học	Sản phẩm tạo điều kiện nhuộm axit nucleic cho các tế bào có nhân bằng thuốc nhuộm D-80FN bằng cách ly giải tế bào hồng cầu và xử lý tế bào bạch cầu ở một mức độ nhất định, do đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân biệt số lượng tế bào bạch cầu và hồng cầu có nhân. Đạt tiêu chuẩn ISO	ml	1000	
32		Hóa chất nhuộm tế bào dùng cho máy huyết học	Sản phẩm được sử dụng kết hợp với D-80LN lyse để thực hiện đếm phân biệt bạch cầu và hồng cầu có nhân bằng cách ly giải hồng cầu để thay đổi hình thái của bạch cầu và nhuộm axit nucleic. Đạt tiêu chuẩn ISO	ml	12	
33		Dung dịch ly giải, phá vỡ hồng cầu dùng cho máy huyết học	Sản phẩm là một dung dịch có cường độ ion và độ dẫn điện nhất định. Nó được sử dụng tương ứng cùng với thuốc nhuộm D-80FR và D-80FP để thực hiện đếm số lượng hồng cầu lưới và tiểu cầu dạng lưới bằng cách pha loãng máu, tạo hình cầu cho tế bào và nhuộm axit nucleic. Đạt tiêu chuẩn ISO	Lít	8	
34		Thuốc nhuộm tế bào dùng cho máy huyết học	Sản phẩm được sử dụng kết hợp với dung dịch pha loãng D-80DR để thực hiện đếm phân biệt hồng cầu lưới bằng cách pha loãng máu, tạo hình cầu cho tế bào và nhuộm hồng cầu lưới trong mẫu.	ml	44	
35		Thuốc nhuộm dùng cho máy huyết học	Sản phẩm được sử dụng kết hợp với dung dịch pha loãng D-80DR để thực hiện đếm số lượng tiểu cầu bằng cách pha loãng máu, tạo hình cầu cho tế bào và nhuộm axit nucleic. Đạt tiêu chuẩn ISO	ml	24	
36		Dung dịch rửa dùng cho máy huyết học	Sản phẩm là dung dịch kiềm mạnh giúp tẩy sạch hiệu quả các vết bẩn protein và các hạt khác ảnh hưởng đến việc đếm tế bào máu. Đạt tiêu chuẩn ISO	ml	200	

STT	Mã phân/lô	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú	
		HÓA CHẤT DÙNG MÁY XÉT NGHIỆM SINH HÓA CA -270					
37	HC004	Hóa chất dùng xét nghiệm Glucose	Hóa chất dùng xét nghiệm Glucose dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa CA-270. Đạt tiêu chuẩn ISO.	ml	4,000		
38		Hóa chất dùng xét nghiệm Cholesterol	Hóa chất dùng xét nghiệm Cholesterol dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa CA-270. Đạt tiêu chuẩn ISO.	ml	3,000		
39		Hóa chất dùng xét nghiệm Triglycerid	Hóa chất dùng xét nghiệm Triglycerid dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa CA-270. Đạt tiêu chuẩn ISO.	ml	3,000		
40		Hóa chất dùng xét nghiệm Ure	Hóa chất dùng xét nghiệm Ure dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa CA-270. Đạt tiêu chuẩn ISO.	ml	2,000		
41		Hóa chất dùng xét nghiệm Creatine	Hóa chất dùng xét nghiệm Creatine dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa CA-270. Đạt tiêu chuẩn ISO.	ml	2,000		
42		Hóa chất dùng xét nghiệm SGOT	Hóa chất dùng xét nghiệm SGOT dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa CA-270. Đạt tiêu chuẩn ISO.	ml	2,000		
43		Hóa chất dùng xét nghiệm SGPT	Hóa chất dùng xét nghiệm SGPT dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa CA-270. Đạt tiêu chuẩn ISO.	ml	2,000		
44		Hóa chất dùng xét nghiệm Protein -TP	Hóa chất dùng xét nghiệm Protein -TP dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa CA-270. Đạt tiêu chuẩn ISO.	ml	500		
45		Hóa chất dùng xét nghiệm Calcium	Hóa chất dùng xét nghiệm Calcium dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa CA-270. Đạt tiêu chuẩn ISO.	ml	500		
46		Hóa chất dùng xét nghiệm Acid Uric	Hóa chất dùng xét nghiệm Acid Uric dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa CA-270. Đạt tiêu chuẩn ISO.	ml	1,000		
47		Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-C	Hóa chất dùng xét nghiệm HDL-C dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa CA-270. Đạt tiêu chuẩn ISO.	ml	500		
48		Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-C	Hóa chất dùng xét nghiệm LDL-C dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa CA-270. Đạt tiêu chuẩn ISO.	ml	500		

STT	Mã phân/lô	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
49		Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT	Hóa chất dùng xét nghiệm GGT dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa CA-270. Đạt tiêu chuẩn ISO.	ml	1000	
50		Hóa chất dùng cho xét nghiệm HbA1C	Hóa chất dùng xét nghiệm HbA1C dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa CA-270. Đạt tiêu chuẩn ISO.	ml	500	
51		Bộ chất chuẩn HbA1C (5 mức độ)	1. Level 1 (Mức 1): Giá trị thấp nhất (thường nằm trong khoảng 4% - 5%), tương ứng với mức đường huyết bình thường hoặc thấp. dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa CA-270. Đạt tiêu chuẩn ISO.	ml	6	
			2. Level 2 (Mức 2): Giá trị bình thường cao hoặc tiền tiểu đường (khoảng 6% - 7%). dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa CA-270. Đạt tiêu chuẩn ISO.	ml	6	
			3. Level 3 (Mức 3): Giá trị bắt đầu ngưỡng tiểu đường (khoảng 9% - 10%). dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa CA-270. Đạt tiêu chuẩn ISO.	ml	6	
			4. Level 4 (Mức 4): Giá trị cao (khoảng 12% - 13%). dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa CA-270. Đạt tiêu chuẩn ISO.	ml	6	
			5. Level 5 (Mức 5): Giá trị rất cao (thường lên đến 15% - 16% hoặc cao hơn), dùng để kiểm tra giới hạn trên của máy. dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa CA-270. Đạt tiêu chuẩn ISO.	ml	6	
52		Hóa chất chuẩn Centro Cal(Centronic)	dùng để chuẩn ban đầu cho hoá chất mới cài hoặc sau khi thay hoặc dùng khi kết quả nghi ngờ bị sai , QC out. Đạt tiêu chuẩn ISO	ml	21	
53		Hóa chất chuẩn Centro Norm(Centronic)	QC mức bình thường. Đạt tiêu chuẩn ISO	ml	35	

STT	Mã phân/lô	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
54		Hóa chất chuẩn Centro Path(Centric)	QC mức cao.Đạt tiêu chuẩn ISO	ml	35	
III	SINH PHẨM					
55	SP001	Test nhanh HCG	Định tính phát hiện hCG trong nước tiểu của người. Đạt tiêu chuẩn Iso	test	50	
56	SP002	Test nhanh HBsAg	Định tính phát hiện kháng nguyên HBsAg trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. Dạng khay nhựa. Đạt tiêu chuẩn ISO	test	800	
57	SP003	Test nhanh Anti HCV	Định tính tìm kháng thể kháng virus viêm gan C (IgG/IgM) trong máu/huyết thanh/huyết tương.Dạng khay nhựa. Đạt tiêu chuẩn ISO	test	700	
58	SP004	Test nhanh giang mai Syphilis TP	Định tính tìm kháng thể <i>Treponema pallidum</i> (TP) trong máu/huyết tương/huyết thanh. Dạng khay nhựa Đạt tiêu chuẩn ISO	test	60	
59	SP005	Test nhanh chẩn đoán HIV thể hệ 3 (HIV 1/2 3.0)	Độ nhạy: 100% - Độ đặc hiệu: 99,8% Dạng khay nhựa. Định tính để phát hiện kháng thể kháng virus HIV trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người .Đạt tiêu chuẩn ISO	test	750	
60	SP006	Que thử nước tiểu 11 thông số	Sử dụng được cho máy xét nghiệm nước tiểu đo các chỉ số: Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose, Ascorbic Acid, tiêu chuẩn ISO. Test kèm theo máy	test	4.000	
IV	KHÍ OXY Y TẾ					
61	OX001	Oxy dược dụng	- Hàm lượng khí oxy tinh khiết $\geq 99,6\%V$ - Chứa trong chai áp lực V=40 lít; 6,0 m ³ khí/bình)	bình	400	

Phụ lục 2. DANH MỤC Y DỤNG CỤ, THIẾT BỊ Y TẾ

(Kèm theo thông báo số: /TTYT-DTTB, ngày 11 tháng 5 năm 2026 của Trung tâm Y tế Sông Hình)

STT	Mã phần/lô	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	Y DỤNG CỤ					
1	DC001	Kẹp tam giác	Chất liệu thép không gỉ. Dài 20 cm, cạnh tam giác dài 13mm. chống ăn mòn khi tiệt trùng	cái	8	
2	DC002	Kim kẹp kim số 16 cm	Chất liệu thép không gỉ. Kim kẹp kim dài 16cm. chống ăn mòn khi tiệt trùng	cái	5	
3	DC003	Kéo thẳng số 14 cm	Chất liệu thép không gỉ. Kéo thẳng dài 14 cm. chống ăn mòn khi tiệt trùng	cái	5	
4	DC004	Kéo cong số 14 cm	Chất liệu thép không gỉ.Kéo cong dài 14 cm.	cái	5	
5	DC005	Phẫu tích có máu số 13 cm	Chất liệu thép không gỉ. Phẫu tích có máu dài 13 cm. chống ăn mòn khi tiệt trùng	cái	10	
6	DC006	Kely thẳng số 16 cm	Chất liệu thép không gỉ.Kely thẳng dài 16 cm. chống ăn mòn khi tiệt trùng	cái	10	
7	DC007	Kely cong số 16 cm	Chất liệu thép không gỉ. Kely thẳng dài 16 cm. chống ăn mòn khi tiệt trùng	cái	10	
8	DC008	Hộp inox có nắp 10x20cm	Hộp bằng chất liệu inox, có nắp, 10 x 20 cm . chống ăn mòn khi tiệt trùng	cái	5	
9	DC009	Kely thẳng có máu số 20 cm	Chất liệu thép không gỉ. Kely thẳng có máu dài 20 cm. chống ăn mòn khi tiệt trùng	cái	10	
10	DC010	Kéo thẳng đầu tù số 18 cm	Chất liệu thép không gỉ. Kéo thẳng đầu tù dài 18 cm. chống ăn mòn khi tiệt trùng	cái	5	
11	DC011	Kéo cong nhọn số 18 cm	Chất liệu thép không gỉ. Kéo cong nhọn dài 18 cm. chống ăn mòn khi tiệt trùng	cái	5	
12	DC012	Kéo cắt tầng sinh	Chất liệu thép không gỉ.Kéo cắt tầng sinh môn dài 18 cm. chống ăn mòn khi	cái	5	

STT	Mã phân/lô	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		môn số 18 cm	tiệt trùng			
13	DC013	Kìm kẹp kim số 20 cm	Chất liệu thép không gỉ. Kìm kẹp kim dài 20 cm. chống ăn mòn khi tiệt trùng	cái	5	
14	DC014	Phẫu tích có mẫu số 15 cm	Chất liệu thép không gỉ.Kìm kẹp kim dài 15 cm.chống ăn mòn khi tiệt trùng	cái	5	
15	DC015	Hộp inox có nắp 15x25cm	Hộp bằng chất liệu inox, có nắp, 15 x 25 cm . chống ăn mòn khi tiệt trùng	cái	10	
16	DC016	Bộ phẫu thuật tháo nẹp vít đa năng	Vít chéo : 1 cái, Vít tam giác (Ø2.0): 1 cái. Rãnh size 3.0mm và 6.0mm: 2 cái. Tuốt nơ vít vuông size 1.2mm và 1.5mm: 2 cái. Chụp vít trong có ren size 4.0mm, 5.0mm và 6.5mm: 3 cái. Tuốt nơ vít lục giác size SW1.5, SW2.0, SW2.5, SW3.0, SW 3.5, SW4.0, SW4.5, SW5.0 và SW5.5: 9 cái. Tuốt nơ vít xương cột sống chữ T: 1 cái. Chụp tạo đường hầm size Ø2.0, Ø2.7, Ø4.0, Ø5.0, Ø6.5 và Ø8.0: 6 cái. Vít ngược size SW2.0, SW2.5, SW2.7, SW3.5 và SW4.0: 5 cái. Vít ngược size SW2.0, SW2.5, SW2.7, SW3.5 và SW4.0: 5 cái. Tuốt nơ vít hoa mai T6, T6.2, T7, T8, T9, T10, T15, T18, T20, T25 ,T30: 11 cái. Mũi khoan phá vít SW4.0, SW5.0, SW6.0 : 3 cái. Móc: 1 cái. Doa: 1 cái. Cán chữ T: 1 cái. Cán tay thẳng : 1 cái. Chụp vít 3.5mm và 4.5mm : 2 cái. Kìm chết rút đinh : 1 cái. Đục móng 8mm: 1 cái . Hộp đựng : 1 cái. Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc tương đương	bộ	1	
II	THIẾT BỊ Y TẾ					
17	TB001	Máy điện châm	- Nguồn điện: 220V ~ 240V 50Hz/ 60Hz - Tần suất xung: 1 – 100 Hz	máy	10	

STT	Mã phân/lô	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
			<ul style="list-style-type: none"> - Cường độ dòng điện: không lớn hơn 50 mA - Độ rộng sóng truy xuất: $\leq 1\mu\text{S}$ - Đường truy xuất: 6 đường độc lập - Có 03 chế độ sóng: Liên tục - Ngắt quãng - Thưa. - Có đồng hồ hẹn giờ. - Giắc nguồn: 01 chiếc - Dây nối: 06 dây - Dây kẹp kim: 06 đôi - Điện cực: 06 cặp (12 chiếc) - Đạt tiêu chuẩn ISO 			
18	TB002	Cân sức khỏe điện tử	cân tối đa 150kg, có màn hình LCD to dễ quan sát kết quả cân nặng	cái	1	
19	TB003	Cân cơ học người lớn	Phạm vi đo 20 – 120kg Giá trị độ chia 500g Sai số tối thiểu : $\pm 500\text{g}$ – tối đa : $\pm 1500\text{g}$ Chất liệu Mặt kính nhựa nhựa AS trong suốt Vỏ hộp cân được sơn tĩnh điện, mặt nhựa lót có nhiều màu sắc Mặt số bằng nhôm: in lụa, đường kính mặt số $\varnothing 170\text{ mm}$	cái	3	
20	TB004	Máy đo điện tim 6 kênh	I. Yêu cầu chung - Sản xuất từ năm 2025 trở về sau. mới 100% - Xuất xứ: G7 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương - Nguồn: AC 100-240V, 50/60Hz và 9.6 V DC (pin) II. Yêu cầu cấu hình - Máy chính kèm phụ kiện tiêu chuẩn cho máy hoạt động: 01 bộ - Pin: 01 bộ. - Phần mềm quản lý dữ liệu kết nối máy in kết quả trên máy vi tính: 01 bộ - Tài liệu hướng dẫn sử dụng Tiếng Anh	máy	1	

STT	Mã phân/lô	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
			<p>và Tiếng Việt: 01 bộ.</p> <p>III. Yêu cầu kỹ thuật:</p> <p>Máy chính:</p> <p>+Thời gian phục hồi khử rung tim: ≤ 10 giây</p> <p>+An toàn: Nhóm I, Loại CF hoặc tốt hơn</p> <p>ECG</p> <p>-Đạo trình: Loại 12 đạo trình tiêu chuẩn</p> <p>-Lệch giữa các đạo trình: 0 giây</p> <p>-Độ nhạy tiêu chuẩn: $\geq 10\text{mm/mV}$</p> <p>-Độ nhạy chính xác: $\leq \pm 5\%$</p> <p>-Dài phát hiện HR (nhịp tim) $\leq 30 - \geq 300$ bpm, sai số $\leq \pm 2$</p> <p>-Điện áp phân cực: $\geq \pm 600\text{ mV}$</p> <p>-Thời gian phục hồi: $\leq 5\text{ s}$</p> <p>-CMRR: $\geq 100\text{ dB}$</p> <p>-Nhiều trong: $\leq 30\mu\text{V}$</p> <p>-Bộ lọc:</p> <p>+Bộ lọc AC: $\leq -20\text{dB}$</p> <p>+Bộ lọc rung cơ: $\leq -3\text{dB}$</p> <p>+Bộ lọc dịch tần: $\leq -3\text{dB}$</p> <p>In kết quả:</p> <p>+Tốc độ in: 5,10,12.5,25,50mm/s $\pm 3\%$ hoặc thấp hơn</p> <p>+Số kênh in: 6 kênh hoặc nhiều hơn</p> <p>+Giấy in dạng xấp: 110 x 140 mm hoặc tương đương</p> <p>Bộ xử lý thăm khám</p> <p>-Thăm khám cơ bản: Nhịp tim, RR, PR, QRS, thời gian QT, QTcB, QTcF, trục điện, SV1, RV5 (6) hoặc nhiều hơn</p>			
21	TB005	Máy đo điện tim 3 kênh	<p>I. Yêu cầu chung</p> <p>Sản xuất từ năm 2025 trở về sau. mới 100%</p> <p>Xuất xứ: G7</p> <p>Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương</p> <p>Nguồn: AC 100-240V, 50/60Hz và 9.6V DC (pin)</p> <p>II. Yêu cầu cấu hình</p> <p>- Máy chính kèm phụ kiện tiêu chuẩn cho máy hoạt động: 01 bộ</p> <p>- Pin: 01 bộ.</p> <p>- Phần mềm quản lý dữ liệu kết nối máy in kết quả trên máy vi tính: 01 bộ</p>	máy	1	

STT	Mã phân/lô	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
			<p>- Tài liệu hướng dẫn sử dụng Tiếng Anh và Tiếng Việt: 01 bộ.</p> <p>III. Yêu cầu kỹ thuật:</p> <p>Máy chính: Thời gian phục hồi khử rung tim: ≤ 5 giây An toàn: Nhóm I, Loại CF hoặc tốt hơn</p> <p>EKG Đạo trình: Loại 12 đạo trình tiêu chuẩn Lệch giữa các đạo trình: 0s Độ nhạy tiêu chuẩn: $\geq 10\text{mm/mV}$ Độ nhạy chính xác: $\leq \pm 5\%$ Dải phát hiện HR (nhịp tim) $\leq 30 - \geq 300$ bpm, sai số $\leq \pm 2$ Điện áp phân cực: $\geq \pm 600\text{ mV}$ Thời gian phục hồi: $\leq 5\text{ s}$ CMRR: $\geq 100\text{ dB}$ Nhiều trong: $\leq 30\mu\text{V}$ Bộ lọc: + Bộ lọc AC: $\leq -20\text{dB}$ + Bộ lọc rung cơ: $\leq -3\text{dB}$ + Bộ lọc dịch tần: $\leq -3\text{dB}$</p> <p>In kết quả: Tốc độ in: 5,10,12.5,25,50mm/s $\pm 3\%$ hoặc thấp hơn Số kênh in: 3 kênh hoặc nhiều hơn Loại giấy in có dòng kẻ, cuộn khổ 63 mm</p>			
22	TB006	Máy khí dung siêu âm	<p>Yêu cầu chung: Xuất xứ: G7 Năm sản xuất: 2025 trở về sau, mới 100% Tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương Điện nguồn sử dụng: AC, 50/60 Hz Cấu hình: - Máy chính: 01 cái - Cốc đựng thuốc: 01 cái - Ống dẫn: 01 cái - Ngậm miệng: 01 cái - Lọc không khí: 01 cái - Buồng phun sương có đệm: 01 cái - Đệm buồng phun: 01 cái - Đệm buồng chứa nước: 01 cái</p>	máy	2	

STT	Mã phân/lô	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
			<ul style="list-style-type: none"> - Giữ cốc có móc: 01 cái - Mặt nạ người lớn: 01 cái - Mặt nạ trẻ em: 01 cái Thông số kỹ thuật: <ul style="list-style-type: none"> - Tần số siêu âm: $\geq 1.7\text{MHz}$ - Tốc độ phun khí dung: <ul style="list-style-type: none"> + Tối đa 3.5mL/phút tại dung tích lưu lượng khí mức 3, phun khí dung mức 5 + Tối đa 0.7mL/phút tại dung tích lưu lượng khí mức 1, phun khí dung mức 1 - Kích thước hạt phun: $\leq \text{MMAD } 5.5\mu\text{m}$ - Dung tích chai đựng dung dịch: $\geq 100\text{mL}$ - Dung tích nước kích hoạt: $\leq 200\text{mL}$ - Tốc độ lưu thông khí tối đa 16L/phút - Đồng hồ hẹn giờ: 1 ~ 30 phút & liên tục. - Thiết bị an toàn: cảm biến mực nước, nắp quạt, cảm biến nhiệt - Màn hình hiện lỗi: mực nước kích hoạt thấp, nhiệt độ nước kích hoạt cao. 			
23	TB007	Garô hơi cầm máu Komprimeter	* Yêu cầu chung: <ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị mới 100%, chưa qua sử dụng - Thiết bị được sản xuất năm 2025 trở về sau - Tiêu chuẩn của thiết bị, tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng: ISO hoặc tương đương * Yêu cầu cấu hình thiết bị: <ul style="list-style-type: none"> - 01 Ống bơm - 02 Bao đo bắp tay và bắp đùi - 01 Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh + Việt * Chỉ tiêu kỹ thuật: <ul style="list-style-type: none"> - Bộ phận bơm tạo áp suất bằng kim loại cứng - Không khí trong bao đo có thể thoát ra ngoài bằng cách mở van xả - Áp kế bằng kim loại mạ crôm với mặt chia độ bằng nhôm dễ đọc có giá trị lên đến 700 mmHg - Đính kèm bao đo phía trên tay 57 x 9cm và bao đo bắp đùi 96 x 13cm - Tất cả các bao đo được làm bằng chất 	cái	1	

STT	Mã phân/lô	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
			liệu có thể giặt và tiệt trùng			
24	TB008	Xe lăn (xe đẩy bệnh nhân)	<p>I. Yêu cầu chung</p> <p>- Sản xuất từ năm 2025 trở về sau, mới 100%</p> <p>II. Thông số kỹ thuật</p> <p>- Vật liệu: Thép không gỉ.</p> <p>- Tải trọng tối đa: ≥ 120 kg.</p> <p>- Xe có gắn 2 vòng lăn 2 bên, có 2 tay đẩy phía sau, có hệ thống thắng xe ở 2 bên bánh xe. Bánh xe trước và sau được làm bằng cao su đúc.</p>	cái	2	
25	TB009	Máy SpO2 cầm tay	<p>- Tiêu chuẩn của thiết bị, tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương</p> <p>* Yêu cầu cấu hình thiết bị:</p> <p>- Máy chính: 01 Cái</p> <p>- Sensor đo SpO2 dùng nhiều lần dạng kẹp ngón: 01 cái</p> <p>- Pin sạc: ≤ 04 pin</p> <p>* Chỉ tiêu kỹ thuật:</p> <p>- Màn hình màu $\geq 1.8''$, dạng sóng SpO2 theo thời gian thực, hiển thị giá trị SpO2 & PR</p> <p>- Lưu trữ được ≥ 48 giờ, ≤ 999 thông số đo</p> <p>- Phù hợp cho người lớn, trẻ em, trẻ sơ sinh</p> <p>- Sạc nhanh bằng bộ để sạc tiện lợi</p> <p>- Thời gian sử dụng sau khi sạc đầy 10 - 12 giờ</p> <p>SPO2</p> <p>- Dải đo: $0 \sim \leq 100\%$</p> <p>- Độ phân giải $\leq 1\%$</p> <p>- Độ chính xác $\pm (\leq 2 \text{ bpm})$</p> <p>Nhịp mạch</p> <p>- Dải đo: $\geq 30 \sim \leq 250 \text{ bpm}$</p> <p>- Độ phân giải: $\leq 1 \text{ bpm}$</p>	cái	5	

STT	Mã phân/lô	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
			- Độ chính xác: $\pm (\leq 2 \text{ bpm})$			
26	TB010	Huyết áp trẻ em (< 15 tuổi)	Máy đo huyết áp chuyên dùng cho nhi với kích thước bao đo: 7x28cm, Đạt tiêu chuẩn ISO	cái	4	
27	TB011	Bóng đèn cực tím 1m2	chất liệu bằng thủy tinh, dài 1m2. Công suất: 36W. Điện áp 220V	bóng	5	

ĐƠN VỊ CUNG CẤP

Địa chỉ:.....

BÁO GIÁ

Kính gửi: Trung tâm y tế Sông Hình

Trên cơ sở yêu cầu báo giá số: /TTYT-DTTB, ngày tháng năm 2026 của Trung tâm y tế Sông Hình, chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho hóa chất, vật tư xét nghiệm, y dụng cụ, thiết bị y tế và dịch vụ liên quan:

STT	Danh mục hàng hóa	Tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan đến thông số kỹ thuật	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất	ĐVT	Mã HS	Năm sản xuất	Xuất xứ	Số lượng/khối lượng	Đơn giá (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan (VND)	Thành tiền (VND)
1											
2											
n	...										

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm ... [ghi ngàytháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))